

Lesson 17

- 失去 shīqù : đánh mất (đánh mất niềm tin, đánh mất hi vọng, đánh mất người quan trọng, trùu tượng)
- 丢 diū : mất , rơi , vứt (đồ đạc, đối tượng cụ thể , mất ví, mất tiền)
- 丢了你 (ko cẩn thận làm mất)、失去了你(do nguyên nhân nào đó làm mất) : đánh mất e rồi
- 去世 qùshì / 死 sǐ : qua đời, chết
- 世界 shìjiè : thế giới
- 需要 xūyào : mót (cần bao tiền, bao lâu.....)
- 拍照 pāizhào = 照相 zhàoxiàng: chụp ảnh
- 照片 zhàopiàn : bức ảnh
- 亚洲 yāzhōu : châu á ; 非洲 fēi zhōu : châu phi; 欧洲 ōuzhōu : châu âu
- 方便 fāngbiàn : thuận tiện; 旁边 pángbiān : bên cạnh
- 这些: zhè xiē : mấy cái này,
- 方便面 fāngbiàn miàn : mì ăn liền, mì tôm; 虾子 xiā zi : con tôm
- 现在你方便视频 xiànzài nǐ fāngbiàn shìpín ma ? Bây giờ tiện gọi video không ?
- 方便帮我买 fāngbiàn bāng wǒ mǎi : tiện mua giúp tôi
- 方便一下 fāngbiàn yíxià : đi vệ sinh 1 chút
- 方便接 视频: fāngbiàn jiē shìpín : tiện nghe máy
- 上厕所 shàngcèsuǒ , 去厕所: đi toilet
- 大便 dàbiàn = 拉 粑粑 lābāba : đi đại tiện
- 小便 xiǎobiàn = 尿尿 niàoniào : tiểu tiện
- 公共所场 gōnggòng suǒchǎng : địa điểm công cộng
- 要= 需要 xūyào : cần, mót
- 操场 cāochǎng : thao trường/ băi tập
- 杯子 Bēizi : cái cốc
- 被子 Bèizi : cái chăn
- 花 huā : bông hoa, Tiêu, tôn
- 花时间 huā shí jiān : thời gian

- 花钱很厉害 huāqián hěn lìhài : tiêu tiền nhiều
- 大手大脚 dà shǒu dà jiǎo : vung tay quá chán, tiêu hoang
- 对面 Duìmiàn : đối diện(vị trí địa lý)
- 面对 miànduì : đối diện (thử thách, khó khăn) 面临 miàn lín
- 面对现实 miànduì xiànshí :đối diện sự thật
- 对面的女孩看过来 duìmiàn de nǚhái kàn guò lái : cô gái phía đối diện
- 跑步 pǎobù : chạy bộ
- 打球 dǎqiú : đánh bóng(dùng tay); 踢 tī : đá (động từ)
- 足球 zúqiú : bóng đá(danh từ); 踢足球 tīzúqiú : đá bóng= tīqiú
- 差 chà : kém
- 教室 jiàoshì : giảng đường
- 一封信 yì fēng xìn : 1 bức thư; 一个信封 yí ge xìnfēng : 1 chiếc phong bì
- 邮票 yóupiào : tem thư
- 10 角 jiǎo : hào = 1 块 kuài đồng (tệ)
- 元 xuán 、 块 kuài : đồng
- 毛 máo , 角 jiǎo : hào
- 分 fēn : xu
- 信封 xìnfēng : phong bì
- 邮票 yóupiào : tem thư
- 花 huā : hoa/ bông hoa, tiêu (tiền, thời gian)
- Từ chỉ phương vị(vị trí) đứng sau danh từ
-上 shàng : lên, trên
-下 xià : xuống, dưới
-里 lǐ : trong
-外 wài : ngoài
- 米妮 : chuột minnie- nhân vật hoạt hình
- 迷你: mini
- 小米 : Xiao mǐ -hang điện thoại
- 说话人 shuōhuà rén
- 花钱 huāqián : tiêu tiền

- 车站 chē zhàn : bến xe
- 出租车 chūzū chēzhàn: bến xe taxi
- 火车站 huǒchēzhàn : ga tàu
- 加油站 jiāyóu zhàn : cây xăng
- 停车站 tíngchē zhàn: điểm dừng xe
- 停车场 tíngchēchǎng : bãi đỗ xe
- 点菜 diǎncài : gọi món
- 菜单 cǎidān : menu
- 远 yuǎn : xa; 近 jìn : gần
- 银行 yínháng : ngân hàng = 很行
- 中国银行 zhōng guó yínháng = 中国银行 zhōngguó hěn xíng
- 行业 háng yè : ngành nghề
- 做小生意 zuò xiǎo shēngyì : làm kinh doanh nhỏ
- 做大生意 zuò dà shēngyì : làm ăn lớn
- 打工 dā gōng : làm thuê
- 行 xíng : OK
- 不行 bùxíng : ko được
- 快乐 kuàile : vui vẻ
- 音乐 yīnyuè : âm nhạc
- 附近 fùjìn : gần, lân cận= 旁边
- 这层楼 zhè céng lóu : tầng này
- 真的 zhēn de ?: thật không
- 一直 yìzhí : cứ, luôn, suốt
- 我会一直爱着你: wǒhuì yìzhí àizhe nǐ : anh sẽ luôn yêu em
- 一直说: yìzhí shuō: luôn nói ; 直走: zhí zǒu: đi thẳng ;
- 一直走: yìzhí zǒu : cứ đi thẳng nữa đi
- 转 zhuǎn : chuyển, re = 拐 guǎi
- 住 zhù : sống

- 往 wǎng : hướng về
- 往前走 wǎng qián zǒu: đi về phía trước ;
- 往前看 wǎng qián kàn : nhìn về phía trước
- 这儿 zhèr : ở đây= 这里 zhè lǐ
- 外文 wàiwén = 外语 wàiyǔ : ngoại ngữ
- 数学 shùxué : toán học; 化学 huàxué : hóa học;
- 化学品 huàxué pǐn : hóa chất
- 西面 xīmiàn : mặt tây, phía tây
- 里边 lǐbian = 里面: lǐmiàn : bên trong
- 休 xiū : nghỉ ngơi
- 闲 xián : rảnh rỗi
- 困 kùn : khó khăn
- 人民 rén mǐn : nhân dân; 农民 nóng mǐn : nông dân
- 民族 mǐn zú : dân tộc; 少数民族 shǎoshù mǐnzú : dân tộc thiểu số
- 京族 jīng zú : dân tộc Kinh; 汉族 hàn zú : dân tộc Hán
- Dân tộc Choang
- 朝鲜族 : chăoxiăn zú : dân tộc Triều Tiên
- 帅 shuài: đẹp trai ; 师 shī : thầy cô; 是 shì : là
- 教室 jiào shì : giảng đường
- 办公室 bàngōngshì : văn phòng
- 会议室 : phòng họp
- 事 shì: việc ; 有事 yǒushì : có việc
- 没事 méishì : không có việc, không sao
- 一直走 yìzhízǒu : đi thẳng liền mạch
- 就是 jiù shì : chính là (nhẫn mạnh)
- 就是你 : chính là bạn
- 往右拐 wǎng yòu guǎi : rẽ sang phải
- 泡咖啡: pào kāfēi : pha trà ; 泡脚: pào jiǎo : ngâm chân; 泡帅哥: pào shuàigē : tán giai
- 泡美女、泡妹: pào měinǚ / pàomèi : tán gái
- 小灯泡挺亮的 : xiǎodēngpào tǐng liàng de : bóng đèn nhỏ rất sáng

- 司机 : sījī : tài xế
 - 老司机 lǎo sījī = 老油条 : lǎo yóutiáo : cáo già, lão luyện,
 - 开车 : kāichē : lái xe
 - 挺 挺 / mán 蛮/ hěn 很/ 老 lǎo/ 可 kě : rất
 - 我可丑的 wǒ kě chǒu de : tôi rất xấu
 - 电灯 diàndēng : bóng đèn điện
 - 红绿灯 hónglǜdēng : cột đèn giao thông 信号灯 xìnhào dēng
 - 红灯区 hóngdēngqū : khu đèn mờ
 - 十字路口 shízìlùkǒu : ngã 4; 丁字路口 dīngzi lùkǒu : ngã 3
 - 教室 jiàoshì : giảng đường
 - 教师 jiàoshī =老师 lǎoshī : giáo viên
 - 告诉: gàosu : bảo, nói cho ai biết gì đó
 - 教师节: jiàoshī jié : ngày nhà giáo
 - 画儿 huàr : bức tranh
 - 聊天儿 liáotiānr : nói chuyện
 - 玩儿 wánr : chơi
 - 儿子 ér zi : con trai
 - 桌子 zhuōzi : cái bàn
 - 书架 shūjià : giá sách
 - 书包里 shūbāo lǐ : trong cặp sách
 - 再 Zài : lại, thêm
 - Vừa.....vừa.....
 - 又.....又.....yòuyòu
 - 一边 yìbiān一边 yìbiān
 - 有山有水 yǒushān yǒu shuǐ : có sông có núi
 - 好地方 hǎo dìfang : chỗ tốt
 - 找一下 zhǎo yíxià = 找找 zhǎozhǎo : tìm
 - 我 wǒ: tôi ; 钱 qián : tiền
 - 在家 zài jiā : ở nhà; 在这儿 zài zhèr : ở đây
- Bố ngũ trạng thái

- là thành phần đứng sau động từ và hình dung từ (adj) nói rõ trạng thái được thể hiện ra từ một động tác hay hành động cụ thể nào đó. Giữa hành động và bô ngữ trạng thái thường được thêm “得 (dé)”.

Công thức:

VD:

她吃得很高兴。 Tā chī dé hěn gāoxìng

=> trước bô ngữ trình độ thường có các phó từ chỉ mức độ như: 很 hěn 、 太 tài 、 非常 fēicháng 、 特别 tè bié ,.....

=Thể phủ định: V/ Adj+ 得 + 不 + bô ngữ trình độ

Sau V có tân ngữ thì cần lặp lại động từ, hoặc đảo tân ngữ lên trước.

Chú ý với động từ li hợp ví dụ :睡觉 Shuìjiào , 游泳 yóuyǒng , 唱歌 chàngg

é , ...

..

她长得很漂亮 tā zhǎngdé hěn piàoliang

他长得很高 tā zhǎngdé hěn gāo

V + 得 dé +(phó từ chỉ mức độ) + bô ngữ trạng thái

Adj+ 得 dé +(phó từ chỉ mức độ) + bô ngữ trạng thái

139

□ Bô ngữ trạng thái có thể là tính từ, có thể là ngữ động từ, cũng có thể là cụm chủ vị.

Ví dụ: Nước mắt vui mừng trào ra (gāoxìng dé yǎnlèi dòu le chūlái): vui đến nước mắt cũng rung rung

□ Cụm bô ngữ trạng thái có thể được giản lược trong một số ngữ cảnh nhất định. Loại câu này biểu thị một số ý nghĩa không cần biểu đạt thành lời, hoặc có ý dùng để người đối diện tự nghiệm ra câu trả lời.

Ví dụ:

看你的头发乱得

(kàn nǐ de tóufa luàn de): nhìn xem tóc của cậu lộn lộn kia,

你看她的脸红得

(nǐ kàn tā de liǎn hóng de) – anh nhìn mặt cô ấy đỏ kia,

□ Đôi lúc, bô ngữ trạng thái không dùng “

得

(dé)” mà dùng “

个

(gè)", "

得

个

(dé gè)"

Ví dụ:

雨下个不停

(yǔ xià gè bù tíng): mưa rơi dai dẳng không dứt,

说个没完

(shuō gè méi wán): nói mãi không ngừng,

闹得个鸡犬不宁

(nàodégèjīquǎnbùníng): quậy đến nỗi gà kêu chó sủa

,

.....

Bồ ngữ trình độ

Bồ ngữ trình độ hay bồ ngữ mức độ biểu thị mức độ hoặc trạng thái của động từ hoặc tính từ.

1) Biểu thị mức độ rất cao: "vô cùng (jí)", "rất (hěn)", "thâm (tòu)", "hoảng (huāng)", "chết (sǐ)", "xấu (huài)", "Thêm (duō)",

Công thức: Động từ / Tính từ + 多 / 极 / 很 / 死 / ... + 了

2) Biểu thị mức độ nhẹ, ít: 一些 (yìxiē)、一点(yìdiǎn)

Công thức: Động từ / Tính từ + 一些 / 一点 + 了

Ví dụ: 少一些 (shǎo yì xiē) – ít một tí, 慢一点(màn yì diǎn) – chậm một tí,

Chú ý: Bồ ngữ trong tiếng Trung dạng này KHÔNG có hình thức phủ định.

140

Một số kiểu bồ ngữ trình độ thường gặp

1. adj+得很 déhěn : rất, lắm

去年冬天冷得很。Qù nián dōngtiān lěng dé hěn .

他考了第一名, 高兴得很。tā kǎole dìyī míng , gāoxìng dé hěn .

2. +多了 duōle (得多 déduō): nhiều

- Giải thích: hai kiểu câu này đều biểu thị so sánh, ý nghĩa như nhau

VD:

这篇课文容易多了。 (得多) zhè piān kèwén róngyì duō le (dé duō)

这篇文章难多了 zhè piān wénzhàng nán duō le

3. + 得+ 不得了 dé bù dé liǎo : quá chừng

VD:

他们俩好得不得了。Tāmen liǎ hǎodé bù dé liǎo

她喘的不得了，不能再往上爬了。tā chuǎn dé budéliǎo , bù néng zài wǎng shàng pá le

4. + 得 dé + Adj+ 极了 jí le : lǎm

VD:

他腰疼得厉害极了。tā yāo téng dé lìhài jí le

他写汉字写得好极了。tā xiě hànzi xiě dé hǎo jí le

5. + 死 sǐ /坏 huài /透 tòu :chết

- Giải thích: “死 sǐ /坏 huài /透 tòu ” làm bô ngữ trình độ, biểu thị trình độ tương đối mạnh, có ý nghĩa cường điệu

VD:

主任还没来，大家都急死了 zhǔrèn hái méi lái, dàjiā dōu jí sǐ le

这个人，坏透了 zhè ge rén , huàitòu le

很久没吃肉，我馋坏了 hěn jiǔ méi chī ròu ,wǒ chán huài le

- Chú ý:

Sau “死 sǐ /坏 huài /透 tòu ” thường thêm “了 le ”. Ví dụ, có thể nói: “漂亮死了 piàoliàng sǐ le , 难看死了 nánkàn sǐ le

饿死了 è sǐ le

臭死了 chòu sǐ le

愁死了 chóu sǐ le 秋 心

烦死了 fán : phiền

忙死了 máng : bận

6. + 得 dé + 要命 yàomìng /要死 yàosǐ : muốn chết

- Giải thích: dùng “要命/要死” làm bô ngữ trình độ biểu thị trình độ rất mạnh, có ý nghĩa cường điệu

苦命 kǔ mìng : sô khổ

命运 mìngyùn : vận mệnh

救命啦 jiù mìng la : cứu tôi với

生气 shēngqì : tức giận

累得要命 lèi dé yàomìng : mệt muốn chết

累得像狗一样 Lèi dé xiàng gǒu yíyàng : mệt như con chó

VD:

去年冬天冷得要命。Qùnián dōngtiān lěng dé yàomìng

听了他的话 · 我气得要命。Tīng le tāde huà , wǒ qì dé yàomìng

7. + 得+不行 dé bù xíng : không chịu nổi

- Giải thích: “不行 bùxíng ” làm bô ngữ trình độ biểu thị trình độ rất mạnh, đến mức độ sắp không chịu đựng được

VD:

这种点心甜的不行。Zhèzhǒng diǎnxīn tián dé bùxíng

他开了一天车 · 困得不行。Tā kāi le yìtiān chē ,kùn dé bùxíng

- Chú ý:

听到这个消息, 他高兴得不行

Tīng dào zhè ge xiāoxī , tā gāoxìng dé bùxíng

=> Cực kỳ vui vẻ

自行车 zìxíngchē : xe đạp

执行 zhíxíng : chấp hành

直行 zhíxíng = 直走 zhí zǒu : đi thẳng

独行 dú xíng : độc hành

银行 yínháng : ngân hàng

行业 háng yè : ngành nghề

男人怕入错行 · 女人怕嫁错郎 nán rén pà rù cuò háng , nǚ rén pà jià cuò láng

Đàn ông sợ chọn nhầm nghề, phụ nữ sợ gả nhầm chồng

你行不行 ?

Nǐ xíng bù xíng

Khác với các trường hợp sau :

今天口语考试 · 我说得还行。

Jīntiān kǒuyǔ kǎoshì , wǒ shuōdé hái xíng

我说得不行。

Wǒ shuō de bu xíng

还行 hái xíng = 还可以 hái kěyǐ

Bô ngữ kết quả :

Các V “完, 懂, 见, 开, 上, 到, 成” (Wán, dǒng, jiàn, kāi, shàng, dào, chéng)

Các Adj ”好, 对, 错, 早, 晚” Hǎo, duì, cuò, zǎo, wǎn đều có thể đặt sau động từ làm bổ ngữ kết quả của động tác.

- Hình thức khẳng định: V+ V/ Adj

- Hình phủ định: 没 (有)+ V + bổ ngữ kết quả.

Sau bổ ngữ trong câu phủ định phải vứt bỏ “了”.

Thí dụ:

(1) 我没有听见你的话. wǒ méi yǒu tīng jiàn nǐ de huà .

(2) 我没有看见你的词典. wǒ méi yǒu kàn jiàn nǐ de cí diǎn .

(3) 我听懂了老师的话. wǒ tīng dǒng le lǎo shī de huà

(4) 我看见玛丽了.她在操场打太极拳呢. wǒ kàn jiàn Mǎ Lì le. tā zài cāo chǎng dǎ tài jí quán ne

143

Da xay ra chua ?

-le mei you ?

-le mei ?

-le ma ?

- You mei you?

- Hình thức câu nghi vấn chính phản: “..... 了没有 le méiyǒu ?”

(1) A : 你看见玛丽了没有? nǐ kàn jiàn mǎ lì le méi yǒu ?

B : 看见了. kàn jiàn le .

(2)

A : 今天的作业你做完了没有? jīn tiān de zuòyè ,nǐ zuò wán le méi yǒu ?

B : 还没做完. hái méi zuò wán.

Bổ ngữ khả năng

Thêm 得/不 vào giữa động từ và bổ ngữ kết quả hoặc giữa động từ và bổ ngữ xu hướng để biểu thị khả năng của động tác, thay thế cho 能 néng/ 不能 bu néng .

Ví dụ:

写得完 xiě dé wán —— 写不完 xiě bù wán

听得懂 tīng de dǒng —— 听不懂 tīng bu dǒng

出得去 chū de qù —— 出不去 chū bù qù

解决得好 jiějué de hǎo —— 解决不好 jiějué bu hǎo

Dạng phủ định, dùng 不 thì ko còn 得 nữa .

□ 得了 (de liǎo) ” hoặc “不了 (bù liǎo) ” cũng có thể được dùng để làm bổ ngữ khả năng.

144

做得了 Zuò de liǎo /做不了 zuò bu liǎo

a) 这件衣服太脏了，洗不干净。

zhè jiàn yīfu tài zāng le, xǐ bu gānjīng

b) 他说话很慢，我听得懂。

tā shuō huà hěn màn , wǒ tīng de dǒng

c) 早上八点上课，太早了，你起得来吗？

Zǎo shàng bā diǎn shàngkè , tài zǎo le , nǐ qǐ de lái ma ?

d) 这个通知你看得懂看不懂？

zhè ge tōngzhī nǐ kàn de dǒng kàn bu dǒng ?

Khác nhau giữa bổ ngữ trình độ & bổ ngữ khả năng :

□ Cấu trúc

Hình thức khẳng định:

V + 得 + bổ ngữ (V / Adj)

Cả BN khả năng và trình độ đều theo công thức trên, nhưng BN chỉ trình độ thì BN thường là Adj và BN chỉ khả năng thường là V.

□ Khác nhau dạng phủ định .

我写不好这篇文章。

Wǒ xiě bu hǎo zhè piān wénzhāng =>bổ ngữ khả năng (ko còn de)

这篇文章我写得不好。

Zhè piān wénzhāng wǒ xiě de bù hǎo => bổ ngữ trình độ (có de)

BTVN :

Dịch các câu sau sang tiếng việt :

Bổ ngữ trình độ :

1. 中国菜好极了 zhōngguó cài hǎo jí le

2. 工艺品的品种多得很 gōngyìpǐn de pǐnzhǒng duō dé hěn

3. 我的中国话差得远呢！ wǒ de zhōngguóhuà chà dé yuǎn ne !

4. 他说中国话说得很好 tā shuō zhōngguóhuà shuōdé hěn hǎo

Bỏ ngữ kết quả :

1. 我们已经看完了电影 wǒmen yǐjīng kàn wán le diànyǐng
2. 你拨错电话号码了 nǐ bō cuò diànhuà hào mǎ le
3. 你说什么，我听不清楚 nǐ shuō shénme , wǒ tīng bù qīngchǔ

Bỏ ngữ khả năng :

1. 作业不多，今天做得完 zuòyè bù duō , jīn tiān zuòde wán
2. 目前没有空，去不了 mùqián méi yǒukòng , qù bù liǎo
3. 这点儿工作我一个人做得了 zhè diǎn gōngzuò wǒ yíge rén zuò dé liǎo
4. 他的病这几天好得了吗？ Tā de bìng zhè jǐtiān hǎo dé liǎo ma ?
5. 行李太多了，一个人拿不了 xínglǐ tài duō le , yí ge rén ná bù liǎo
6. 飞机票没买到，我今天走不了 fēijī piào méiyǒu mǎi dào , wǒ jīntiān qù bù liǎo

Bỏ ngữ xu hướng :

1. 张老师拿来了水果和蛋糕 zhāng lǎoshī ná lái le shuǐhuǒ hé dàndāo
2. 汽车停下来了 qìchē tíng xiálái le
3. 他的身体好起来了 tā de shēntǐ hǎo qǐlái le
4. 站起来 zhàn qǐlái 、做下去 zuò xiàqù 、走进来 zǒu jìnlái
5. 戴上帽子 dài shàng màozi 、脱下鞋子 tuō xià xiézi
6. 门关住了 mén guān zhù le , 他们走不出来 tāmen zǒu bù chūlái

Cách dùng 了 / le / trong tiếng Trung

Cách 1: Le được đặt ở cuối câu để biểu thị ý khẳng định. Có chức năng hoàn thành câu, nói rõ sự việc xảy ra, động tác hoàn thành, tình huống xuất hiện, trạng thái đã được thay đổi,...

146

Ví dụ dùng 了 trong ngữ pháp tiếng Trung:

我吃饭了。 / Wǒ chīfànle

孩子已经睡了。别叫她了。 / Háiizi yǐjīng shuìle, bié jiào tāle

Cách 2: Biểu thị động tác hoàn thành, dùng ngay sau động từ. Công thức: Động từ + 了。

Biểu thị động tác hành vi hoàn thành, chủ yếu dùng sau động từ. Nếu động từ có bỏ ngữ xu hướng thì 了 sẽ đạt sau bỏ ngữ xu hướng.

Ví dụ:

他买了一本书。

/ Tā mǎile yī běn shū /

上午我发出去了一封信。

/ Shàngwǔ wǒ fā chūqùle yī fēng xìn. /

我终于看到了长城。

/ Wǒ zhōngyú kàn dàole chángchéng. /

Cách 3:

了 dùng với tính từ để biểu thị tăng cường ý nghĩa cho tính từ. Tức là nhằm nhấn mạnh tính từ được sử dụng.

太 + Tính từ + 了.

Tính từ + 极 了 (Dùng cho tính từ khẳng định)

Tính từ + 死 了 (Dùng cho tính từ phủ định)

可 + Tính từ + 了.

Ví dụ:

太棒了！

/ Tài bàngle /

这个 盒子 太大 了。

/ Zhège hézi tài dà le. /

你的 普通话 好 极 了。

/ Nǐ de pǔtōnghuà hǎo jí le. /

我们 饿死 了！

/ Wǒmen è sì le! /

这只狗 可 臭 了！

/ Zhè zhī gǒu kě chòule! /

2. 了 dùng trong câu hỏi chính phản

Câu hỏi chính phản

Công thức: ... 了 + 没有...?

Ví dụ:

你吃饭了没有？

/ Nǐ chīfànle méiyǒu? /

你看今天的新闻了没有？

/ Nǐ kàn jīntiān de xīnwénle méiyǒu? /

Ngoài ra còn có công thức: 还没(有)... 呢.

Biểu thị sự việc bắt đầu hoặc chưa hoàn thành, mang ý nghĩa sắp bắt đầu hoặc hoàn thành.

Ví dụ:

她还没有回家了。

/ Tā hái méiyǒu huí jiāle /

我还没走呢。

/ Wǒ hái méi zǒu ne /

Lưu ý: Trước động từ dùng “没(有)” biểu thị ý phủ định thì phía sau không được dùng “了”.

Ví dụ:

我昨天没来上课了。 => Dùng sai.

148

Có thể nói: 我昨天没来上课。 / Wǒ zuótān méi lái shàngkè / => Đúng.

Không thể nói: 每天早上他都去打篮球了。 => Dùng sai.

Phải nói: 每天早上他都去打篮球。 / Měitiān zǎoshang tā dōu qù dǎ lánqiú /. => Đúng.

3. Trường hợp khi trong câu có 2 chữ le

我去了公司了. Lần đầu tiên khi đọc và nghe câu này, nhiều bạn sẽ tự hỏi tại sao lại sử dụng cả 2 chữ 了 trong một câu? Một câu như vậy thể hiện cả hành động đã hoàn thành và sự thay đổi trạng thái. Vì vậy, nó có nghĩa là một cái gì đó như “bây giờ là trường hợp này đã được hoàn thành”. Nó thường diễn đạt những gì đã được hoàn thành “cho hiện tại” hoặc “cho đến nay”.

Dưới đây là một số ví dụ về câu kép. Lưu ý rằng những câu này gần như luôn có 已经 (đã) để cho biết những gì đã được hoàn thành cho đến bây giờ :

他已经吃了八碗面条了！

/ Tā yǐjīng chīle bā wǎn miàntiáo le! /

你已经花了太多钱了！

/ Nǐ yǐjīng huāle tài duō qián le! /

他们已经跑了两个小时步了。

/ Tāmen yǐjīng pǎole liǎng gè xiǎoshí bù le. /

4. Khi nào 了 đọc là liǎo

Có một loại le nhung phát âm là liǎo. Loại 了 này hoàn toàn khác với loại ở trên. Nếu tra từ điển liǎo 了 này, bạn sẽ thấy nó có nghĩa khác. Nó là bổ ngữ cho lời nói. Điều này có nghĩa là nó được gắn vào động từ để cung cấp thêm thông tin về hành động. Liǎo 了 được dùng để chỉ khả năng thành công của một hành động.

Đó là, nó cho biết liệu hành động có thể được thực hiện hoặc không thể được thực hiện.

Để làm điều này, nó được kết hợp với 得 (có thể) hoặc 不 (không thể). Vì vậy, 得 了 sau động từ có nghĩa là hành động có thể được thực hiện, trong khi 不了 có nghĩa là nó không thể. Dưới đây là một số ví dụ:

我做得了。

/ Wǒ zuò déliǎo. /

我受不了。

/ Wǒ shòu bùliǎo. /

我觉得他们来得了。

/ Wǒ juéde tāmen láidéliǎo. /

这么多饭 – 你吃得了吗？

/ Zhème duō fàn – nǐ chī déliǎo ma? /

Trường hợp le và liao kết hợp

Lưu ý rằng liǎo 了 cũng có thể xuất hiện cùng với câu 了. Điều này cho biết rằng một hành động hiện có thể được thực hiện hoặc không thể thực hiện được nữa.

Trong mô hình này, hai chữ cái sẽ xuất hiện cạnh nhau: 了 了. Nếu bạn nhìn thấy điều này, bạn biết rằng nó phải được phát âm là “liǎo le”.

Ví dụ:

我受不了了。

/ Wǒ shòu bùliǎo le. /

Tôi không thể chịu đựng được nữa.

我吃不了了。

/ Wǒ chī bùliǎo le. /

Tôi không thể ăn thêm thức ăn nào nữa!

我瘦了这么多, 这条裤子我现在穿得不了了。

/ Wǒ shòule zhème duō, zhè tiáo kùzi wǒ xiànzài chuān déliǎole. /

Tôi đã giảm cân rất nhiều, bây giờ tôi có thể mặc chiếc quần này.